

THANH CẢNH QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT ĐÀ LA NI KINH

Việt dịch : HUYỀN THANH

Bấy giờ Đức Thế Tôn ngự tại cung điện của Tỳ Sa Môn Thiên Vương nói về nhân duyên xa xưa của Quán Tự Tại Bồ Tát. Trong thời quá khứ cách nay vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp có Đức Phật tên là **Quán Chiếu Quán Sát Như Lai**. Lúc thành Phật Đạo xong, Ngài trụ trong 27 ngày nói Pháp. Khi Ngài vào Niết Bàn có vị Thiên Tử tên là **Việt Na La Diên Lặc**. Lúc đó, Đức Như Lai vì vị Thiên Tử đó mà nói về Tâm Chân Ngôn của **Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát**. Vừa mới nghe xong, vị Thiên Tử ấy liền đắc được **Đại Bi Tam Ma Địa** rồi phát ra lời nguyện là: “Hết thấy tất cả các chúng sinh, nếu có sự sợ hãi ách nạn mà nghe được tên của tôi thì đều được xa lìa khổ đau, mau được giải thoát và mau chứng Vô Thượng Chính Đẳng Bồ Đề. Chẳng thà tôi xưng một lần Danh Tự, Tên Hiệu của Quán Tự Tại Bồ Tát chứ chẳng xưng Tên Hiệu của các hăng sa Như Lai”

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại bảo Tỳ Sa Môn Thiên Vương rằng: “Nên biết vị Thiên Tử này. Sau khi Ta diệt độ sẽ đem Tâm Chân Ngôn lưu truyền , rộng làm Phật sự đem lợi ích cho vô lượng vô biên chúng sinh được an trí nơi Đạo Vô Thượng Bồ Đề

Đà La Ni là (trung truyền ghi là: Mỗi lúc vào Đạo Trường. Trước tiên quỳ gối Sám Hối, Phát Nguyện. Xong ngồi Kiết Già, liền kết Ấn **Tịnh Tam Nghiệp** và tập Chân Ngôn. Tiếp kết Ấn Hộ Thân của Ba Bộ, rồi kết Ấn Căn Bản tụng Chân Ngôn 7 biến, xong buông Ấn trên Đỉnh đầu. Sau đó nâng tràng hạt y theo thời, trì 100 hoặc 1000)

Chùa Đại Hưng Thiện Tam Tạng Sa Môn **Đại Quảng Trí BÁT KHÔNG** phụng chiếu chú thích nghĩa :

1. Năng mô la đất năng đất la dạ dã (Tam Bảo)

NAMO RATNA-TRAYĀYA

2. Năng mô (cúi lạy) A lý dã phộc lộ cát đế thấp phộc la dã (Thánh Quán Tự Tại)

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA

3. Mạo địa tát đất phộc dã, ma ha tát đất phộc dã, ma ha ca lô ni ca dã (Đấng Đại Bi)

BODHI-SATVĀYA _ MAHĀ-SATVĀYA _ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

4. Tát phộc ma đà thể ná năng (cắt chia) **Cà La** (cắt đoạn) **dã** (hay chặt tất cả sự trói buộc)

SARVA BANDHA CCHEDANA KĀRĀYA

5. Tát phộc bà phộc (Hữu: Có) **sa muộn nột lô hàm sái noa ca la dã** (hay làm khô kiệt tất cả khổ sinh tử trong biển Tam Hữu)

SARVA BHAVA SAMUDRAM SUKṢAṆA KĀRĀYA

6. Tát phộc nhĩ dã địa bát la xà ma năng ca la dã (khiến ngưng tất cả Bệnh Tật)

SARVA VYĀDHI PRAŚAMANA KĀRĀYA

7. Tát phệ để dữu bát nại la phộc vĩ năng xả năng ca la dã (hay cắt đứt tất cả tai họa)

SARVA TITYU BHANDRAVA VINĀŚANA KĀRĀYA

8. Tát phộc bà duệ số giả đất la noa tác la dã (cứu tế sự sợ hãi)

SARVA BHAYEṢYO TRAṆA KĀRĀYA

9. Đát tả năng mạc sa ngật li đát phộc y ná ma li dã phộc lộ chỉ đế thấp phộc la (Nay Tôi lễ Thánh Quán Tự Tại ấy)

TASMAI NAMASKRTVA IMAM ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA

10. Đa phộc nĩnh la kiển trản (cư ngụ, nâng nhắc)

LAMTABHA NĪLAKANṬHA

11. Năng ma ngật li nãi dã (Thánh Giả Thanh Cảnh Tâm Chân Ngôn)

NĀMA HRDAYA

12. Ma phộc đa dĩ sái nhĩ (Nay Tôi nói)

MABRATA ICCHYAMI

13. Tát li phộc tha (lợi ích) **sa đà nam thâu hàm** (tất cả lợi ích thành tựu thanh tĩnh)

SARVĀRTHA SĀDHANAM ŚUVAM

14. A thệ (Từ tề: Bên bờ của lòng Từ) **gian tát phộc bộ đa nam** (nơi các Quý Thần được thăng)

AJIYAM SARVA BHŪTANAM

15. Bà phộc mặt lật nga vĩ thủ đà kiếm (vốn hay tịnh đường Tam Hữu)

BHAVA-MĀRGA VISUDDHAKAM

16. Đát nê dã tha (Ấy là, liền nói)

TADYATHĀ

17. Án (chọn lựa tại Như Ý Luân)

OM

18. A lộ kế (quang minh)

ALOKE

19. A lộ ca ma tê (Quang Minh Tuệ)

ALOKA-MATI

20. Lộ ca đế ngật lạt đế (vượt Thê Gian)

LOKATĪ KRAMTE

21. Tứ tứ hạ lệ (Mừng thay! Sư Tử)

HE HE HARE

22. Ma hạ mạo địa tát đát phộc . Hệ mạo địa tát đát phộc. Hệ bát li dã mạo địa tát đát phộc (Mừng thay nơi mỗi vị Bồ Tát)

MAHĀ-BODHI-SATVA_ HE BODHI-SATVA_ HE VĪRYA-BODHI-SATVA

23. Hệ ca lô ni sa ma la ngật li nãi diêm (Mừng thay! Tâm Chân Ngôn ghi nhớ của Đại Bi)

HE KĀRUṆI SMARA HRDAYA

24. Tứ tứ hạ lệ. A li dã phộc lộ chỉ đế thấp phộc la (Mừng thay Sư Tử Vương Quán Tự Tại!) **ma hộ thấp phộc la** (Đại Tự Tại)

HE HE HARE_ ĀRYA-AVALOKITEŚVARA_ MAHEŚVARA

25. Bá la ma môi đát la tức đa (Giới thắng Từ Tâm: Tâm Thắng Từ của Giới)

PARAMAITRA-CITTA

26. Ma hạ ca lô ni ca (Đấng Đại Bi)

MAHĀ-KĀRUṆIKA

27. Cử lô cử lô yết ma (làm, làm lại sự nghiệp)

KURU KURU KARMA

28. Sa đà dã, sa đà dã, vĩ niệ (Minh thành tựu)

SĀDHAYA SĀDHAYA-VIDYA

29. Nê tứ (Dẫn cho) **nễ tứ** (dẫn cho) **nễ tứ minh phộc lạn** (cho nguyện của Tôi)

NIHE NIHE_ NIHE ME VARAM

- 30. Ca sai nga ma** nơi hy vọng)
KĀMAMĀ GAMA
- 31. Vĩ đất nga ma** (đều như ý)
VITAGAMA
- 32. Vĩ nga ma** (mau lia sự che dấu)
VIGAMA
- 33. Tất đạt dụ nghi thấp phộc la** (Thành tựu Du Già tự tại)
SIDDHA YOGESĪVARA
- 34. Độ lô độ lô vĩ diên đề** (Bậc trụ trì đạo chơi nơi hư không)
DHURU DHURU VIYANTI
- 35. Ma ha vĩ diên đề** (Bậc Đại du không)
MAHĀ VIYANTI
- 36. Đà la, đà la, đà liên nại liên thấp phộc la** (Trì giữ, lại trì giữ Đế Vương tự tại)
DHARA DHARA _DHARE INDREŚVARA
- 37. Tả la, tả la** (lay động)
CALA CALA
- 38. Vĩ ma la, ma la một lật đế** (Lay động sự dơ bản. Lia sự dơ bản, lia thân dơ bản)
VIMALA MALA-MRTE
- 39. A lị dã phộc lộ chỉ đế thấp phộc la nê năng ngật lị sử noa** (Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát quần khoác áo da hươu)
ĀRYA-AVALOKITEŚVARA JINA-KRŚNA
- 40. Nhạ tra mục cự tra phộc lăm ma bát la lăm ma** (Mão trên đầu có Lưu Ly bông rũ với các tràng hoa)
JAṬA MAKUṬA VARAMMA PRARAMMA
- 41. Ma hạ tất đà vĩ nê dã đà la** (Đại Thành Tựu Trì Minh Tiên)
MAHĀ-SIDDHA VIDYA-DHĀRA
- 42. Ma la, ma la, ma hạ ma la, mặt la mặt la, ma hạ mặt la** (Nội cầu, Ngoại cầu Đại vô cầu)
MALA MALA MAHĀ-AMALA _BALA BALA MAHĀ-ABALA
- 43. Tả la tả la ma hạ tả la** (Lay động, lại lay động, đại vô động)
CALA CALA MAHĀ ACALA
- 44. Ngật lị sử noa vạt la noa ngật lị sử noa bác khát sái niết già đa năng** (hay đập nát nhóm Minh có màu đen)
KRŚNA VARṆA KRŚNA PAKṢA DĪRGHATANA
- 45. Hệ ma hạ bát nạp ma hạ sa đa** (Mừng thay Liên Hoa Thủ!)
HE MAHĀ-PADMA-HASTA
- 46. Tả la tả la nĩnh xá tả lệ thấp phộc la** (Hành, lại hành, Dạ Hành tự tại)
CARYA CARYA DIŚA-CARYAŚVARA
- 47. Ngật lị sử noa tát ba ngật lị ba diển nữ** (ni dũu) **bà vĩ đa** (con rắn màu đen làm Thần Tuyền)
KRŚNA-SARPA KRTĀYA JYOPAVITA
- 48. Ê hê tứ ma hạ phộc la hạ mục khur** (Hãy đến! Đại Trụ đầu: Đầu heo lớn)
EHIYEHI MAHĀ-VARĀHA-MUKHA
- 49.Đề lị bỏ la ná hạ nĩnh thấp phộc la** (Bậc tự tại của Phạm Thiêu Ngôn Cung)
TRIPURA DAHANESĪVARA
- 50. Năng la dã noa lô bả ma la phệ nga đà lị** (Trì hình Na La Diên Lục, bậc Trì Tiên)

NĀRĀYAṆA RŪPA VARA MĀRGA DHĀRI

51. Hệ ninh la kiến tha (Mừng thay! Thanh Cảnh: Bạc có cái cỏ màu xanh)

HE NĪLAKANṬHA

52. Hê ma hạ hạ la hạ la, vĩ niết li nễ (bi tế) **đa** (Mừng thay! Bạc đắc thắng ác độc đại mãnh)

HE MAHĀ-HĀRA HĀRA VIṢA NIRJITA

53. Lộ yết tả la nga vĩ sái vĩ năng xả năng (trừ diệt sân độc của Thế Gian)

LOKAṢYA RĀGA VIṢA VINĀSANA

54. Mô hạ vi sái vi năng xả năng (Trừ diệt Độc của thuốc ở Thế Gian)

MOHA-VIṢA VINĀSANA

55. Hộ lỗ hộ lỗ, ma hạ hộ lỗ hạ lệ (Mau chóng! Liên Hoa Man mau chóng!)

HURU HURU MAHĀ-HURU HARE

56. Ma hạ bát nạp ma năng bà (kêu gọi Đấng Sư Tử Vương Liên Hoa Quán Tự Tại Bồ Tát tức là Giác Hoa . Cũng gọi là Phật Liên Hoa)

MAHĀ-PADMA NĀBHA

57. Tát la tát la (Hoa sen)

SARA SARA

58. Tát li tát li (Liên Hoa chiết)

SIRI SIRI

59. Tô lô tô lô (Liên Hoa Cảnh : Cái cỏ Hoa Sen)

SURU SURU

60. Một đà dã, một đà dã (Sở giác, sở giác)

BUDDHĀYA BUDDHĀYA

61. Mạo đà dã, mạo đà dã, nhĩ đế hệ (Ta khiến cho kẻ Hữu Tình kia giác ngộ)

BODDHĀYA BODDHĀYA JITE HE

62. Ninh la kiến tha ê hế tứ phộc ma bà thế đa tăng hạ mục khư (Đời vị lai trụ ở mặt Sư Tử bên trái)

NĪLAKANṬHA EHYEHI VAMA STHITA SIMHA-MUKHA

63. Hạ sa hạ sa (cười)

HĀSA HĀSA

64. Muộn tả muộn tả (Phóng tán)

MUMCA MUMCA

65. Ma hạ tra hạ sa (cười lớn ha ha)

MAHĀ-ṬATA-HĀSA

66. Ế tứ bạo, ma hạ tất đà dụ nghi thấp phộc la (Đến! Đến! Bạc Đại thành tựu Du Già tự tại)

EHI PAṀ ! MAHĀ-SIDDHA-YOGĒSVARA

67. Sa noa sa noa phộc trâm (Nay làm, nói năng)

SAṆA SAṆAVACA

68. Sa đà dã sa đà dã vĩ niệm (Thành tựu, thành tựu Chân Ngôn Minh)

SĀDHAYA SĀDHAYA-VIDYA

69. Sa ma la sa ma la đàm , bà nga vãn (không có mẫn)

SMARA SMARA ŚAṀ BHAGAVAM

70. Đàm, lộ chỉ đa vĩ lộ chỉ đàm, đất tha nghiệt đàm (Đại ức niệm, ức niệm Thế Tôn quán chiếu quán sát)

TĀM_ LOKITA VILOKITAM TATHĀGATAM

71. Ná ná tứ minh tất phộc tất đất phộc nẫm (cho tất cả chúng sinh)

DADĀ HE ME SARVA SATVĀNĀM

- 72. Nại la xà năng ca vi tả nại la xà nắm bát la hạ la ná dã ma nắm, sa phộc hạ** (Người vui thấy, khiến cho nhìn thấy, khiến cho ý vui thích)
DARŚANA KĀMAṢYA DARŚANAM PRAKRADĀYA MANA_ SVĀHĀ
- 73. Tất đà dã, sa phộc hạ** (Thành tựu Phước Trí viên mãn)
SIDDHĀYA SVĀHĀ
- 74. Ma hạ tất đà dã, sa phộc hạ** (Đại thành tựu Phước Đức)
MAHĀ-SIDDHĀYA SVĀHĀ
- 75. Tất đà dụ nghi thấp phộc la, sa phộc hạ** (Thành tựu Bạc Du Già tự tại viên mãn)
SIDDHA YOGESVARA SVĀHĀ
- 76. Nĩnh la kiến tha, sa phộc hạ** (Thanh Cảnh: Đáng có cái cỏ màu xanh)
NĪLAKANṬHA SVĀHĀ
- 77. Ma ha Phộc la hạ mục khur, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của mặt Heo)
MAHĀ-VARĀHA-MUKHA SVĀHĀ
- 78. Ma ha tăng ha mạo khur dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của mặt Sư Tử)
MAHĀ-SIṀHA-MUKHĀYA SVĀHĀ
- 79. Tất đà vĩ nề dã đà la dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của Thành Tựu Trí Minh)
SIDDHA VIDYA-DHĀRĀYA SVĀHĀ
- 80. Bát nạp ma hạ sa đá dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của Liên Hoa Thủ)
PADMA-HASTĀYA SVĀHĀ
- 81. Ngật lị sử noa tát bá ngật lị đa, diễm nữ** (ni dữu) **bà vi đa dã, sa phộc hạ** (Phước đức của con rắn màu đen làm Thần Tuyền)
KṚṢṆA-SARPA KṚTVA JYOPAVITĀYA SVĀHĀ
- 82. Ma hạ cự tra đà la dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của Bạc cầm cây gậy lớn)
MAHĀ-KUṬA-DHĀRĀYA SVĀHĀ
- 83. Chước ngật la dữu đá dã, sa phộc hạ** (Bạc cầm bánh xe, khí trọng)
CAKRA YUDHĀYA SVĀHĀ
- 84. Thường khur nhiếp na nĩnh mạo đà năng dã, sa phộc hạ** (tiếng loa Pháp cảnh giác)
ŚAṆKHA-ŚABDANI BUDDHA-NĀYA SVĀHĀ
- 85. Phộc ma, sa kiến đà, nê xả, sa thể đa ngật lị sử noa nê năng dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Trí của Bạc khoác quần da hươu đen có sớ trú ở vai trái)
VAMA SKANDA VIṢA STHITA KṚṢṆA-JINĀYA SVĀHĀ
- 86. Vĩ dã già la tạt ma ninh phộc tát năng dã, sa phộc hạ** (Bạc mặc quần da cạp)
VYĀGHRA CAMANI-VASANĀYA SVĀHĀ
- 87. Lộ kế thấp phộc la dã, sa phộc hạ** (Viên mãn Phước Đức của Quán Tự Tại)
LOKEŚVARĀYA SVĀHĀ
- 88. Tát phộc tát đệ thấp phộc la dã, sa phộc hạ** (Tất cả thành tựu tự tại)
SARVA SIDDHEŚVARĀYA SVĀHĀ
- 89. Năng mô bà nga phộc đế** (Quy mệnh)
NAMO BHAGAVATE
- 90. A lị dã phộc lộ chỉ đế thấp phộc la dã** (Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát)
ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA
- 91. Mạo địa tát đất phộc dã, ma ha tát đất phộc dã** (Bạc dững mãnh)
BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA

92. Ma hạ ca lô ni ca đã (Bậc Đại Bi)

MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

93. Tát diên đô mãn đát la bà ná đã (Nguyễn thành tựu Chân Ngôn cú)

SIDDHYANTU MANTRA-PADĀYA

94. Sa phộc hạ

SVĀHĀ

Tiếp sẽ nói về phép vẽ Tượng của Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát này. Tượng đó có 3 mặt: Mặt chính làm dung mạo Từ Bi vui vẻ, bên phải làm mặt Sư Tử, bên trái làm mặt Heo. Đầu đội mào bau, trong mào có vị Hóa Vô Lượng Thọ Phật.

Tượng có 4 tay. Bên phải: Tay thứ nhất cầm cây gậy, tay thứ hai cầm hoa sen. Bên trái: tay thứ nhất cầm Bánh Xe, tay thứ hai cầm Vô ốc (Loa). Thân mặc quần da cạp, dùng da hươu quấn góc bắp tay trái, khoác con rắn đen làm Thân Tuyền. Thân đứng trên hoa sen 8 cánh và thân được trang nghiêm bằng cái xuyên Lưu Ly đeo tay, vòng Lưu Ly, vật trang sức tỏa ánh hào quang lửa. Thân Tuyền đó quấn bên dưới góc bắp tay trái.

Tướng Ấn là: Hai tay cùng cài chéo nhau bên ngoài, cắm ngón cái trái vào trong lòng bàn tay, dựng thẳng ngón cái phải. Hai ngón giữa làm hình hoa sen. Dựng thẳng 2 ngón vô danh. Hai ngón út cài chặt nhau sao cho bên trái đè bên phải.

Thời **Khoan Diên** thứ hai, Trung Tuần tháng Bảy, năm Kỷ Ty

Xem xét một lần xong, sau đó tìm được Bản tốt dùng sự chính đúng làm cho toàn mỹ.

Kim Cương Thừa_ VÔ ĐẰNG

Hiệu chỉnh xong vào ngày 15/10/2013